

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-02-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Vĩnh
2. Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 157/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Bích T, sinh năm 1992 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã C, huyện V, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Trương Hoàng N, sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh B.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam P, huyện Phước H, tỉnh Tiền G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đặng Bích T trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Chị T và anh N chung sống với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện V, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 02/2018, cấp ngày 08/01/2018. Quá trình chung sống, chị T và anh N có một người con chung là cháu Trương Lan V, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2018. Hiện nay cháu V đang sống cùng chị T. Về tài sản chung và nợ chung không có. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh N. Nguyên nhân ly hôn, chị

T xác định, chị và anh N bất đồng ý kiến, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, chị và anh N đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, chị T yêu cầu ly hôn với anh N. Về con chung, chị T yêu cầu nuôi cháu V và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Hoàng N trình bày tại bản tự khai ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại Trại giam Phước H, huyện PHước H, tỉnh Tiền G; anh với chị T xây dựng hôn nhân năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện V, tỉnh B. Quá trình chung sống, anh và chị T có một người con chung là cháu Trương Lan V, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2018. Hiện nay cháu V đang sống cùng chị T. Về tài sản chung và nợ chung không có. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh thì anh đồng ý. Về con chung, anh N đồng ý giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dạy. Tài sản chung nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dạy, giáo dục do cháu V đang sống chung với chị T. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 05 tháng 10 năm 2021 chị Đặng Bích T nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Trương Hoàng N. Anh N có địa chỉ đăng ký thường trú tại ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T và anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh N theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện chung sống vào năm 2018, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2018, cấp ngày 08/01/2018 do Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện V, tỉnh B nên hôn nhân giữa chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Chị T xác định trong thời gian chung sống, giữa chị T và anh N thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến, anh N không lo làm ăn. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được

nên chị T yêu cầu ly hôn với anh N. Về phía anh N thừa nhận cuộc sống vợ chồng anh với chị T không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Hiện anh N đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam Phước H, huyện Phước H, tỉnh Tiền G nên anh N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa chị T và anh N không còn hạnh phúc, quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này đã trầm trọng, chị T và anh N đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị T không còn tình cảm với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh N là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

[4]. Về con chung: Chị T và anh N có một người con chung là cháu Trương Lan V, sinh ngày 07/10/2018, hiện cháu V đang sống chung với chị T. Quá trình làm việc tại Tòa án, chị T yêu cầu nuôi cháu V và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, học hành, chăm sóc, nuôi dạy cháu V, do cháu V đang sống cùng chị T nên cần tiếp tục giao cháu V cho chị T tiếp tục nuôi dạy. Điều này anh N cũng thống nhất.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình làm việc tại Tòa án, chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về tài sản chung: Chị T và anh N xác định, vợ chồng anh chị chung sống không có tạo lập tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000720 ngày 23 tháng 11 năm 2021 được chuyển thu án phí.

[8]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Đặng Bích T đối với anh Trương Hoàng N. Xử cho chị Đặng Bích T được ly hôn đối với anh Trương Hoàng N.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Lan V, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2018 cho chị Đặng Bích T tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu V đang sống cùng với chị T.

Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đặng Bích T không yêu cầu anh Trương Hoàng N cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng, chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000720 ngày 23 tháng 11 năm 2021 được chuyển thu án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện V, tỉnh B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi